

Mẫu số 01-A

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 52 /CV-NSBN

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Nước Sạch Bắc Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH BẮC NINH
- Mã chứng khoán: BNW
 - Địa chỉ: Số 57 Đường Ngô Gia Tự, P Thị Cầu, TP Bắc Ninh, T Bắc Ninh
 - Điện thoại liên hệ/Tel:..... Fax:
 - Email: Website: nuocsachbacninh.vn
- Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC Quý 4 năm 2024.
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - Có Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):
 - Có Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2024 tại đường dẫn:

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024;
- VB giải trình LNST tăng.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Xuân Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2024	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2024	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2024	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch
Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tôn	Thành viên
Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên
Ông Ngô Minh Châu	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/05/2024)
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/05/2024)

Ban Giám đốc

Ông Lưu Xuân Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Khánh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 09/07/2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 hay không;
- Lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
Số 57, Đường Ngô Gia Tự, Phường Thị Cầu,
Thành phố Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		158.940.740.516	124.250.533.836
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.986.613.786	57.939.296.070
Tiền	111		4.454.854.882	8.432.885.111
Các khoản tương đương tiền	112		26.531.758.904	49.506.410.959
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		76.304.501.392	18.150.800.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5a	76.304.501.392	18.150.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.551.163.932	23.620.438.386
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	17.064.730.971	20.808.031.372
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.047.557.114	566.413.932
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8a	2.679.290.864	2.245.993.082
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(1.240.415.017)	
Hàng tồn kho	140		18.262.524.880	18.539.104.092
Hàng tồn kho	141	9	18.262.524.880	18.539.104.092
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.835.936.526	6.000.895.288
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122.479.842	115.892.549
Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.713.456.684	5.729.197.634
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	15		155.805.105
TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		748.012.856.201	622.395.803.789
Tài sản cố định	220		512.154.986.509	551.866.932.022
Tài sản cố định hữu hình	221	10	509.917.058.345	549.082.715.294
Nguyên giá	222		943.281.624.514	935.392.430.632
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(433.364.566.169)	(386.309.715.338)
Tài sản cố định vô hình	227	11	2.237.928.164	2.784.216.728
Nguyên giá	228		7.828.798.850	7.828.798.850
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.590.870.686)	(5.044.582.122)
Tài sản dở dang dài hạn	240		200.346.381.604	44.716.435.385
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	200.346.381.604	44.716.435.385
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.270.362.558	14.270.362.558
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5b	14.270.362.558	14.270.362.558
Tài sản dài hạn khác	260		21.241.125.530	11.542.073.824
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	21.241.125.530	11.542.073.824
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		906.953.596.717	746.646.337.625

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2024 này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2024 (Tiếp theo)

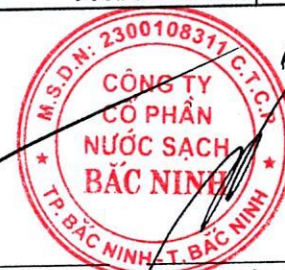
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		479.918.472.984	335.964.991.840
Nợ ngắn hạn	310		141.625.355.235	96.390.192.011
Phải trả ngắn hạn người bán	311	14	39.976.940.936	10.457.035.119
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.279.931	307.042.790
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	47.556.889.340	24.132.129.027
Phải trả người lao động	314		12.623.084.318	12.392.844.420
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.821.612.707	2.401.650.073
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.580.554.791	17.638.668.225
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	25.502.793.849	27.699.461.227
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.309.199.363	1.361.361.130
Nợ dài hạn	330		338.293.117.749	239.574.799.829
Phải trả dài hạn khác	337	16	91.583.091.321	92.308.994.268
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	246.710.026.428	147.265.805.561
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		427.035.123.733	410.681.345.785
Vốn chủ sở hữu	410	18	427.035.123.733	410.681.345.785
Vốn góp của chủ sở hữu	411		375.493.910.000	375.493.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375.493.910.000	375.493.910.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		550.000.000	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.991.213.733	35.187.435.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.769.053.634	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.222.160.099	35.187.435.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		906.953.596.717	746.646.337.625


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2024 này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2024

Đơn vị: VND

MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV			Lấy kê từ đầu năm đến cuối quý này
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	
01	20	75.858.955.752	68.649.614.439	286.984.251.029	254.538.238.109
02					
10	21	75.858.955.752	68.649.614.439	286.984.251.029	254.538.238.109
11		51.271.621.580	48.609.144.668	197.763.974.584	187.738.217.931
20	23	24.587.334.172	20.040.469.771	89.220.276.445	66.800.020.178
21		727.622.651	592.175.833	2.813.003.054	3.377.693.729
22		2.791.917.693	3.207.583.462	11.770.819.626	13.309.598.568
23		2.791.917.693	3.207.583.462	11.770.819.626	13.309.598.568
26	24	6.796.216.298	4.345.935.816	20.128.936.033	17.123.375.767
30		15.726.822.832	13.079.126.326	60.133.523.840	39.744.739.572
31		278.369.037	259.795.498	1.070.204.392	881.158.305
32			438.460	6.194.002	12.894.884
40		278.369.037	259.357.038	1.064.010.390	868.263.421
50		16.005.191.869	13.338.483.364	61.197.534.230	40.613.002.993
51	25	2.711.031.770	1.983.233.653	9.918.320.497	5.137.567.208
60		13.294.160.099	11.355.249.711	51.279.213.733	35.475.435.785
70	26	352	300	1.358	937



Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu

Ngày 17 tháng 01 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính QUÝ 4 NĂM 2024 này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.197.534.230	40.613.002.993
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.601.139.395	47.610.201.933
- Các khoản dự phòng	03	1.240.415.017	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.813.003.054)	(3.377.693.729)
- Chi phí lãi vay	06	11.770.819.626	13.309.598.568
- Các khoản điều chỉnh khác	07	526.775.905	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.523.681.119	98.155.109.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.883.985.924)	4.396.210.340
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	276.579.212	(543.722.455)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.340.524.124	8.247.325.599
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(9.705.638.999)	(1.366.891.422)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.551.163.374)	(12.504.442.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.376.539.034)	(2.917.571.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24.300.000	25.340.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(878.680.000)	(394.570.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.769.077.124	93.096.787.348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(132.907.207.529)	(49.683.934.939)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.153.701.392)	(18.150.800.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.000.000.000	6.500.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		6.327.396.902
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.613.500.911
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.214.813.576	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(188.846.095.345)	(53.393.837.126)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	124.947.014.715	16.234.555.200
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.699.461.226)	(16.364.861.424)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.123.217.552)	(18.260.838.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.124.335.937	(18.391.145.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.952.682.284)	21.311.805.184
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.939.296.070	36.627.490.886
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	30.986.613.786	57.939.296.070


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kê toán trưởng




Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo Quyết định thành lập số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh ban hành. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh bốn lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 09 tháng 04 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là **301** (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 297).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV;
- Xây dựng nhà dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị;
- Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn;
- Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh;
- Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu Công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch và xây dựng các công trình cấp thoát nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2024

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán Quý 4 năm 2024 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2024, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 năm 2024 và thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 4 năm 2023 cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được soát xét.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024 VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính QUÝ 4 năm 2024

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024.

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 này được lập cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 4 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo.

2024 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo

Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và thực sự khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 25

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 5 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của một số Nhà máy nước được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của các tài sản cố định vô hình này bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 14 đến 20 năm.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định vô hình tại ngày 01 tháng 5 năm 2017 của Công ty được ghi nhận theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp của Ban Đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp Tỉnh Bắc Ninh ngày 09 tháng 6 năm 2016

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 kèm theo

ng nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	182.733.419	222.255.114
Tiền gửi ngân hàng	4.272.121.463	8.210.629.997
Các khoản tương đương tiền (i)	26.531.758.904	49.506.410.959
	<u>30.986.613.786</u>	<u>57.939.296.070</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại ngân hàng, lãi suất từ 1.6%/năm đến 3%/năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	76.304.501.392	76.304.501.392	18.150.800.000	18.150.800.000
Cộng	76.304.501.392	76.304.501.392	18.150.800.000	18.150.800.000

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	14.270.362.558	-	14.270.362.558	-
Cộng	14.270.362.558	-	14.270.362.558	-

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh	Chưa hoạt động kinh doanh	

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng sử dụng nước	15.374.129.943	19.755.276.686
Phải thu khách hàng dịch vụ xây lắp	1.690.601.028	836.324.492
Phải thu khác		216.430.194
Cộng	17.064.730.971	20.808.031.372

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng nền móng Thăng Long	554.352.000	-
Viện quy hoạch, kiến trúc Bắc Ninh	87.542.100	-
Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	-	27.500.000
Ban Quản Lý Khu Vực Phát Triển Đô Thị Bắc Ninh	412.575.100	-
Công Ty Cổ Phần Kiến Trúc Việt	425.763.906	-
Viện Quản Lý Và Phát Triển Năng Lực Tổ Chức	126.000.000	126.000.000
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Và Xây Dựng Kinh Bắc	126.880.000	144.774.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Tư Vấn Golden Land Việt Nam	133.094.000	133.094.000
Các nhà cung cấp khác	181.350.008	135.045.932
Cộng	2.047.557.114	566.413.932

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	2.679.290.864	2.245.993.082
Tạm ứng	600.125.000	699.500.000
Phải thu khác	2.079.165.864	1.546.493.082
<i>Tạm tính lãi tiền gửi</i>	938.499.947	340.310.469
<i>Đội xây lắp</i>	448.390.685	448.390.685
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	692.275.232	757.791.928
Cộng	2.679.290.864	2.245.993.082

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	10.043.757.222	-	9.921.568.736	-
Công cụ, dụng cụ	14.823.113	-	14.823.113	-
CP sản xuất kinh doanh dở dang	8.203.944.545	-	8.602.712.243	-
Cộng	18.262.524.880	-	18.539.104.092	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	97.232.856.777	36.905.560.622	603.172.809.751	5.433.926.765	192.647.276.717	935.392.430.632
Mua trong năm		5.908.148.752	204.741.294	295.414.478		295.414.478
Đầu tư XD/CB hoàn thành				416.945.839	1.063.943.520	7.593.779.405
Số dư cuối kỳ	97.232.856.777	42.813.709.374	603.377.551.045	6.146.287.082	193.711.220.236	943.281.624.514
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	56.575.799.708	20.428.683.571	194.299.846.916	3.013.567.866	111.991.817.277	386.309.715.338
Khấu hao trong kỳ	4.953.372.619	3.427.188.407	27.314.249.717	773.503.837	10.586.536.251	47.054.850.831
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	61.529.172.327	23.855.871.978	221.614.096.633	3.787.071.703	122.578.353.528	433.364.566.169
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	40.657.057.069	16.476.877.051	408.872.962.835	2.420.358.899	80.655.459.440	549.082.715.294
Số dư cuối kỳ	35.703.684.450	18.957.837.396	381.763.454.412	2.359.215.379	71.132.866.708	509.917.058.345

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
Mua trong năm			
Số dư cuối kỳ	38.000.000	7.790.798.850	7.828.798.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	38.000.000	5.006.582.122	5.044.582.122
Khấu hao trong kỳ		546.288.564	546.288.564
Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	38.000.000	5.552.870.686	5.590.870.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	2.784.216.728	2.784.216.728
Số dư cuối kỳ	-	2.237.928.164	2.237.928.164

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trụ sở làm việc Công ty	3.712.063.198	5.998.420.346
Tuyến nước thô Chờ, hồ lắng	180.894.074	184.734.074
Đầu tư XD NM Nước Mặt TP BN 45.000m ³	189.293.156.956	30.702.336.153
Khu xử lý - Nâng công suất Chờ	198.631.381	4.107.795.179
Tuyến ống cấp khu CN Yên Phong II A	6.152.498.929	2.886.977.722
Công trình khác	809.137.066	836.171.911
Cộng	200.346.381.604	44.716.435.385

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	122.479.842	115.892.549
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.479.842	115.892.549
b. Chi phí trả trước dài hạn	21.241.125.530	11.542.073.824
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	875.000.000	4.075.000.000
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng	5.500.937.193	3.692.295.258
Chi phí nộp NSNN tài sản dùng chung	8.013.120.000	
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	6.852.068.337	3.774.778.566
Cộng	21.363.605.372	11.657.966.373

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	-		1.020.194.367	1.020.194.367
Công ty CP DNP Hawaco	32.891.400	32.891.400	1.283.072.400	1.283.072.400
Công ty cổ phần Xây dựng Bắc Ninh	841.262.000	841.262.000	841.262.000	841.262.000
Công ty cổ phần Đông Á	-		979.983.360	979.983.360
Công ty cổ phần Cấp nước Sông Cầu	1.070.571.600	1.070.571.600	1.192.800.000	1.192.800.000
Công ty TNHH SX và TM Mỹ Phát	126.553.900	126.553.900	498.253.800	498.253.800
Công ty Cổ phần cấp nước số 2 BN	722.942.124	722.942.124	722.942.124	722.942.124
Công ty CP Nước và Môi trường VN	85.801.000	85.801.000	743.074.200	743.074.200
Công ty TNHH TM và chuyển giao CN Á Châu	127.363.320	127.363.320	342.702.759	342.702.759
Trung tâm thông tin - kinh tế tài nguyên nước	208.164.729	208.164.729		
Công ty TNHH tư vấn đầu tư và thương mại Tiến Dũng	869.072.112	869.072.112		
Trung tâm kiểm định và kinh tế xây dựng	441.493.156	441.493.156		
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng H.A.C	317.902.840	317.902.840		
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển kiến trúc đô thị	2.434.623.727	2.434.623.727		
Công ty cổ phần Viwaseen3	31.756.548.083	31.756.548.083		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	941.750.945	941.750.945	2.832.750.109	2.832.750.109
Cộng	39.976.940.936	39.976.940.936	10.457.035.119	10.457.035.119

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	198.446.749	18.345.079.110	17.979.380.589	564.145.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.537.567.208	10.445.096.402	9.376.539.034	3.606.124.576
Thuế thu nhập cá nhân	95.343.637	626.750.835	574.759.648	147.334.824
Thuế tài nguyên	79.875.196	873.118.524	884.134.034	68.859.686
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế đất	(155.805.105)	526.660.816	370.855.711	-
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	21.220.896.237	28.871.424.040	6.921.895.293	43.170.424.984
Cộng	23.976.323.922	59.691.129.727	36.110.564.309	47.556.889.340
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.729.197.634	21.487.827.556	14.503.568.506	12.713.456.684
Cộng	5.729.197.634	21.487.827.556	14.503.568.506	12.713.456.684

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	12.580.554.791	17.638.668.225
Kinh phí Công đoàn	-	178.357.550
Phải trả khác	12.580.554.791	17.460.310.675
<i>Phí thuê vận hành (i)</i>		6.118.205.030
<i>Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)</i>	3.527.462.145	3.527.462.145
<i>Công ty CP Tập đoàn Long Phương</i>	4.641.163.177	5.122.592.513
<i>Phải trả khác</i>	4.411.929.469	2.692.050.987
b) Phải trả dài hạn khác	91.583.091.321	92.308.994.268
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án (ii)	52.456.026.724	56.268.488.869
Phải trả công ty CP Tập đoàn Long Phương	39.127.064.597	36.040.505.399
Cộng	104.163.646.112	109.947.662.493

(i) Đây là khoản phí thuê liên quan đến việc vận hành khai thác công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh. Công ty đã tạm nhận bàn giao công trình Nhà máy nước mặt Thành phố Bắc Ninh từ Sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh vào ngày 29 tháng 6 năm 2017 để tiến hành quản lý vận hành theo Văn bản số 1826/UBND-XDCB ngày 12 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 này, Công ty vẫn chưa

nhận được quyết định bàn giao chính thức từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh liên quan tới công trình này. Do đó, Công ty đang hạch toán giao dịch tạm nhận bàn giao này tương tự như một giao dịch thuê hoạt động, ghi nhận tiền thuê vào giá vốn, tương ứng phải trả ngắn hạn khác theo Công văn số 241/UBND-KTTH về việc trích kinh phí quản lý vận hành Nhà máy nước mặt thành phố Bắc Ninh.

(ii) Phải trả vốn hỗ trợ các dự án thể hiện phần tiền Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hiện các Dự án Nhà máy nước sạch. Số tiền phải trả hàng năm sẽ do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh tính toán và thông báo tới Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm			
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	25.502.793.849	25.502.793.849	25.502.793.848	25.502.793.848	27.699.461.226	27.699.461.227	27.699.461.227	27.699.461.227
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	25.502.793.849	25.502.793.849	25.502.793.848	25.502.793.848	27.699.461.226	27.699.461.227	27.699.461.227	27.699.461.227
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	9.025.376.000	9.025.376.000	9.025.376.000	9.025.376.000	8.435.376.000	8.435.376.000	8.435.376.000	8.435.376.000
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	13.563.910.849	13.563.910.849	13.563.910.848	13.563.910.848	16.346.555.226	16.346.555.227	16.346.555.227	16.346.555.227
Bộ Tài Chính	2.913.507.000	2.913.507.000	2.913.507.000	2.913.507.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
b. Vay dài hạn	246.710.026.428	246.710.026.428	124.947.014.715	124.947.014.715	25.502.793.848	147.265.805.561	147.265.805.561	147.265.805.561
NH TMĐT và PT VN CN Kinh Bắc	146.315.736.727	146.315.736.727	124.947.014.715	124.947.014.715	9.025.376.000	30.394.098.012	30.394.098.012	30.394.098.012
NH Shinhan Việt Nam CN Thái Nguyên	88.165.420.501	88.165.420.501			13.563.910.848	101.729.331.349	101.729.331.349	101.729.331.349
Bộ Tài Chính	12.228.869.200	12.228.869.200			2.913.507.000	15.142.376.200	15.142.376.200	15.142.376.200
Tổng cộng	272.212.820.277	272.212.820.277	150.449.808.563	150.449.808.563	53.202.255.074	174.965.266.788	174.965.266.788	174.965.266.788

Chi tiết vay dài hạn theo bên cho vay như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc	VND	7.7%-9.5%	2026 - 2027	155.341.112.727	38.829.474.012	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	VND	7.59-7.79%	2022 - 2032	101.729.331.350	118.075.886.576	Tài sản hình thành từ vốn vay
Bộ Tài chính	VND	3%-6%	2025 - 2030	15.142.376.200	18.059.906.200	Tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng				272.212.820.277	174.965.266.788	

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	375.493.910.000		18.364.268.123	393.858.178.123
Lợi nhuận trong kỳ	-		35.476.489.709	35.476.489.709
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(103.429.309)	(103.429.309)
Chia cổ tức	-		(16.484.182.649)	(16.484.182.649)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(288.000.000)	(288.000.000)
Tăng khác	-		-	-
Giảm khác	-		(1.777.710.089)	(1.777.710.089)
Số dư tại ngày 31/12/2023	375.493.910.000		35.187.435.785	410.681.345.785
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	375.493.910.000		35.187.435.785	410.681.345.785
Lợi nhuận trong kỳ	-		51.279.213.733	51.279.213.733
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		(514.218.233)	(514.218.233)
Chia cổ tức	-		(29.288.524.980)	(29.288.524.980)
Thù lao hội đồng quản trị	-		(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	550.000.000	(550.000.000)	
Trả phần lợi nhuận sau thuế NMNM	-		(4.834.692.572)	(4.834.692.572)
Số dư tại ngày 31/12/2024	375.493.910.000	550.000.000	50.991.213.733	427.035.123.733

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba ngày 03 tháng 5 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	184.202.790.000	49,06%	184.202.790.000	184.202.790.000
Công ty CP Tập đoàn Long Phương	131.652.450.000	35,06%	131.652.450.000	131.652.450.000
Cổ đông khác	59.638.670.000	15,88%	59.638.670.000	59.638.670.000
Cộng	375.493.910.000	100,00%	375.493.910.000	375.493.910.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh nước sạch, doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp, đồng thời Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	72.202.767.346	65.924.209.105
Doanh thu cho thuê tài sản	196.754.760	196.754.760
Doanh thu xây lắp	855.271.333	677.586.317
Doanh thu khác	2.604.162.313	1.851.064.257
Cộng	<u>75.858.955.752</u>	<u>68.649.614.439</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	47.674.777.362	45.793.927.600
Giá vốn cho thuê tài sản	366.757.956	366.757.956
Giá vốn hoạt động xây lắp	625.923.948	597.394.855
Giá vốn khác	2.604.162.314	1.851.064.257
Cộng	<u>51.271.621.580</u>	<u>48.609.144.668</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.701.048.692	5.915.470.675
Chi phí nhân công	14.845.060.352	15.989.646.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.466.520.908	11.896.711.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.180.523.547	9.715.022.222
Chi phí bằng tiền khác	4.554.515.579	1.400.016.733
Cộng	<u>49.747.669.078</u>	<u>44.916.867.684</u>

22. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	727.622.651	592.175.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	<u>727.622.651</u>	<u>592.175.833</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.968.865.649	2.719.728.548
Chi phí vật liệu quản lý	523.679.029	132.825.280
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.563.307	192.002.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.057.422.729	736.725.377
Chi phí bằng tiền khác	2.118.685.584	564.653.749
Cộng	<u>6.796.216.298</u>	<u>4.345.935.816</u>

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	16.005.191.869	13.338.483.364
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	51.678.388	50.223.198
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được trừ	51.678.388	50.223.198
Thu nhập chịu thuế	16.056.870.257	13.388.706.562
Trong đó:		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.335.615.213	3.472.538.297
Thu nhập chịu thuế thông thường	12.721.255.044	9.916.168.265
Chi phí thuế TNDN		
Thu nhập được ưu đãi thuế	3.335.615.213	
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	
Chi phí thuế TNDN	333.561.521	
Giảm 50% số thuế phải nộp do ưu đãi	166.780.761	
Chi phí thuế TNDN được ưu đãi	166.780.761	
Thu nhập chịu thuế thông thường	12.721.255.044	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.544.251.009</u>	<u>1.983.233.653</u>
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>2.711.031.770</u>	<u>1.983.233.653</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	13.294.160.099	11.355.249.711
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Thù lao hội đồng quản trị	(72.000.000)	(72.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.222.160.099	11.283.249.711
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	352	300

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Công ty TNHH Cấp nước Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh

Mối quan hệ

Công ty liên doanh
Cổ đông lớn
Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Mua hàng	53.390.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	53.390.000	-
Trả vốn khấu hao từ hoạt động liên danh	3.320.784.530	2.837.995.330
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Phương	383.187.010	383.187.010
Trả lợi nhuận từ hoạt động liên doanh	2.937.597.520	2.454.808.320
Công ty CP tập đoàn Long Phương	2.937.597.520	2.454.808.320
Trả Phí thuê vận hành nhà máy nước mặt	16.118.205.030	10.000.000.000
UBND tỉnh Bắc Ninh	16.118.205.030	10.000.000.000
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	2.589.178.987	-
Công ty CP tập đoàn Long Phương	2.589.178.987	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2024 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lưu Xuân Tâm	286.830.088	313.306.759
Nguyễn Đình Tôn	266.523.415	289.784.848
Trần Khánh Tịnh	202.595.610	
Nguyễn Tiến Long	30.000.000	30.000.000
Vũ Thị Chuyên	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Xuân Quyết	21.000.000	
Ngô Minh Châu		21.000.000
Cộng	827.949.113	675.091.607


Nguyễn Thị Thu Dung
Người lập biểu


Nguyễn Thị Phương
Kế toán trưởng


Lưu Xuân Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025


C.P
H.N.H